

Số: 38/2025/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 437/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo nội dung các văn bản đã sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Trường hợp khi tổ chức bộ máy nhà nước có sự thay đổi về thẩm quyền thì cấp hành chính, cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tiếp tục áp dụng định mức chi tương ứng với nội dung, nhiệm vụ được giao theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ bốn mươi tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

QUY ĐỊNH
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm
2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2026 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và theo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 sang năm 2026.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

a) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026, đồng thời phù hợp với quy định về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 sang năm 2026, gắn với Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 - 2028, Kế hoạch tài chính 05 năm 2026 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 của tỉnh; bảo đảm sự thống nhất trong điều hành ngân sách, góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026 cũng như của các cơ quan, đơn vị và từng cấp ngân sách theo các Nghị quyết, Quyết định của Trung ương và địa phương.

b) Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; phân đầu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, tinh giản biên chế gắn với phân cấp,

phân quyền, phát huy tính chủ động và đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của các sở, ban, ngành, đơn vị, cấp xã.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; định mức gắn với định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu tài chính do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm không chồng chéo nhiệm vụ chi; gắn việc phân bổ chi với kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm thực hiện các chính sách an sinh xã hội, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước; bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; kế thừa những mặt tích cực và khắc phục những điểm chưa phù hợp, có mức tăng hợp lý so với định mức giai đoạn năm 2022 - 2025; phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và thực tế của tỉnh.

đ) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân (HĐND) ban hành Nghị quyết này và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.

2. Tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

a) Tiêu chí phân bổ ngân sách địa phương phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra và giám sát; sử dụng các tiêu chí chính kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế và đặc thù của tỉnh.

b) Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tại Nghị quyết này đảm bảo các nhiệm vụ chi theo phân cấp quy định của HĐND tỉnh, trong đó ưu tiên chi cho con người; định mức chi tiết các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; dự phòng ngân sách là mức tối thiểu hàng năm được phân bổ theo dự toán trung ương giao.

c) Đối với các sở ngành, cơ quan tỉnh: tiếp tục quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính các sở, cơ quan tỉnh gồm 03 nhóm: (i) quỹ lương; (ii) định mức theo biên chế; (iii) đặc thù ngoài định mức, gồm đặc thù chung và đặc thù riêng; đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tiếp tục kế thừa quy định của giai đoạn 2022 - 2025; các đơn vị sự nghiệp công lập kế thừa các nội dung của giai đoạn 2022 - 2025, cơ chế tài chính hiện hành.

d) Đối với các xã, phường: kế thừa tiêu chí, định mức của cấp huyện giai đoạn 2022 - 2025, đồng thời sửa đổi, bổ sung tiêu chí, định mức cụ thể theo từng lĩnh vực (định mức chi cho hoạt động chung sự nghiệp giáo dục tính theo trường; định mức hỗ trợ chung cho lĩnh vực quản lý hành chính khác để đảm bảo thực hiện các chính sách đặc thù của tỉnh như chế độ chính sách đảm bảo HĐND các cấp, chế độ hoạt động đảng tính theo tiêu chí dân số; ưu tiên xã

biên giới, xã trọng điểm phức tạp an ninh), phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của địa phương.

Chương II

TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

Điều 3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Cấp tỉnh

a) Định mức chi sự nghiệp giáo dục cho các Trường trung học phổ thông, Trường phổ thông Dân tộc nội trú, Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (*Sau viết tắt là các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo*), đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương tối đa là 84%; chi khác tối thiểu là 16%.

Đối với Trường phổ thông Dân tộc nội trú và Trường trung học phổ thông chuyên Chu Văn An được đảm bảo thêm nhiệm vụ sau:

- Trường phổ thông Dân tộc nội trú được phân bổ thêm theo số học sinh để đảm bảo các chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục. Cụ thể định mức: 4 triệu đồng/học sinh/năm.

Đối với chế độ chi học bổng học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ cơ sở giáo dục được đảm bảo theo quy định của Nhà nước.

- Trường trung học phổ thông chuyên Chu Văn An: được phân bổ thêm 5 triệu đồng/học sinh/năm (đối với học sinh chuyên theo chỉ tiêu hàng năm được giao) để đảm bảo chi bồi dưỡng đội tuyển, bồi dưỡng và khen thưởng học sinh giỏi, chi tham quan, học tập và nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định.

b) Sự nghiệp giáo dục khác

Gồm các nội dung chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành giáo dục; chi hỗ trợ các trường đạt chuẩn quốc gia, chi duy trì công tác phổ cập giáo dục các cấp, chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực của ngành.

Chi sự nghiệp giáo dục khác ở cấp tỉnh được quản lý thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã)

a) Định mức đảm bảo đủ lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương được xác định như sau: Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở: đảm bảo cơ cấu chi lương và các khoản có tính chất lương tối đa 86%, chi khác tối thiểu 14%.

b) Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí cho Phòng Văn hóa Xã hội cấp xã từ nguồn sự nghiệp giáo dục để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn, mức phân bổ 45 triệu đồng/trường/đơn vị cấp xã/năm.

c) Ngân sách nhà nước đảm bảo chế độ phụ cấp cho Giám đốc, Phó giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Quyết định của UBND tỉnh. Đồng thời, hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã:

- Xã thuộc khu vực I: 70 triệu đồng/ đơn vị cấp xã/năm.
- Xã thuộc khu vực II, III: 80 triệu đồng/ đơn vị cấp xã/năm.

3. Ngoài mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục tại cấp tỉnh, cấp xã nêu trên, ngân sách dành ra khoản kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác của ngành giáo dục. Trên cơ sở nhu cầu phát sinh thực tế, UBND tỉnh quyết định phân bổ cụ thể cho từng đơn vị.

4. Các nội dung không trong định mức phân bổ, thực hiện giao trong dự toán hằng năm, mức hỗ trợ theo chế độ quy định của cơ quan có thẩm quyền như: chính sách phát triển giáo dục mầm non; chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập và các chính sách khác theo quy định hiện hành.

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Cấp tỉnh

a) Trường Cao đẳng Lạng Sơn

- Đảm bảo cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa 82%, chi ngoài lương tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

- Đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Các nội dung không trong định mức phân bổ, giao trong dự toán hằng năm, mức hỗ trợ theo chế độ quy định của cơ quan có thẩm quyền như: chính sách miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh, sinh viên và các chế độ chính sách khác theo quy định hiện hành.

b) Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ

Định mức đảm bảo cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa 82%; chi khác ngoài lương tối thiểu 18%.

c) Ngoài kinh phí theo định mức nêu trên, hàng năm ngân sách còn dành ra khoản kinh phí để thực hiện các Chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của tỉnh; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất khác không quy định theo định mức.

2. Cấp xã

Trung tâm chính trị: định mức chi đảm bảo hoạt động thường xuyên, cụ thể: định mức chi sự nghiệp đào tạo của cấp xã đảm bảo cho các nhiệm vụ bồi

dưỡng chính trị, cụ thể: định mức chi đảm bảo cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương; chi khác ngoài lương 37 triệu đồng/biên chế/năm (chưa kể việc đảm nhận giảng dạy các lớp đào tạo theo Chương trình, Đề án khác theo quy định).

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (bao gồm cả phụ cấp cho y tế thôn bản; chế độ ưu đãi nghề theo văn bản quy định; chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành).

2. Định mức chi khác

2.1. Cấp tỉnh

a) Định mức chi chữa bệnh

- Định mức tính theo số giường bệnh được giao:

Đơn vị: Triệu đồng/giường bệnh/năm.

| Nội dung | Định mức |
|---|----------|
| Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Y học cổ truyền | 20 |
| Bệnh viện Phổi | 22 |
| Trung tâm Y tế khu vực | 18 |

b) Định mức chi phòng bệnh

- Định mức tính theo biên chế:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 27 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 26 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 24 |
| Trên 60 biên chế | 22 |

- Riêng các Trung tâm Y tế khu vực: 26 triệu đồng/biên chế/năm.

- Ngoài ra bổ sung thêm cho các Trung tâm Y tế khu vực: đối với nhiệm vụ duy trì và nâng cao thành quả các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số, phân bổ theo tiêu chí dân số với định mức: 7.000 đồng/người/năm.

c) Phân bổ hỗ trợ cho các Trung tâm Y tế khu vực kinh phí thực hiện sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật dụng y tế, mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây

dụng và các nhiệm vụ khác theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền: 700 triệu đồng/trung tâm/năm.

2.2. Cấp xã: Hỗ trợ Trạm y tế xã:

- Ngoài lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương, phân bổ cho Trạm y tế xã đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của Trạm y tế xã theo quy định, cụ thể như sau:

+ Trạm y tế xã thuộc vùng khó khăn: 300 triệu đồng/trạm/năm.

+ Trạm y tế xã thuộc vùng còn lại: 250 triệu đồng/trạm/năm.

- Hỗ trợ các điểm trạm: 10 triệu đồng/điểm trạm/năm.

Định mức bao gồm: các khoản chi hoạt động thường xuyên của đơn vị, chi tiền công lao động; chi quản lý, chi khác, như: điện, nước, văn phòng phẩm và các khoản chi phục vụ hoạt động của đơn vị.

(Định mức tại khoản 1, 2 nêu trên chưa kể nguồn thu dịch vụ khám, chữa bệnh và y tế thôn bản).

3. Ngoài mức phân bổ chi sự nghiệp y tế nêu trên, ngân sách dành ra khoản kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách để hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác của ngành y tế và các nhiệm vụ tương tự theo quy định hiện hành. Trên cơ sở nhu cầu phát sinh thực tế, UBND tỉnh quyết định phân bổ cụ thể cho đơn vị.

4. Các nội dung không trong định mức phân bổ, giao trong dự toán hằng năm, kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế gồm: kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định (người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên; bảo hiểm y tế các đối tượng bảo trợ xã hội... thực hiện theo Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và phân bổ cho đơn vị thực hiện theo phân cấp ngân sách), kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi.

Điều 6. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh

a) Định mức chi đảm bảo phục vụ hoạt động được tính theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao để phân bổ và có tính đến yếu tố biên chế được giao cao, thấp giữa các đơn vị để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi. Cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm.

| Nội dung | Định mức |
|--|----------|
| Các đơn vị Quản lý nhà nước (Sở, ngành cấp tỉnh), Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội | |
| Dưới 21 biên chế | 36 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 34 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 32 |
| Trên 60 biên chế | 31 |
| Các đơn vị trực thuộc các Sở, ngành (Đơn vị dự toán cấp 2, 3) | |
| Dưới 21 biên chế | 32 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 30 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 28 |
| Trên 60 biên chế | 27 |
| Khối Đảng cấp tỉnh | 40 |

b) Định mức phân bổ tại điểm a nêu trên đảm bảo chi các nội dung sau:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan (phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng, chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan và các khoản chi thường xuyên khác theo chế độ quy định).

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm (chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát và các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên khác theo quy định).

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

c) Định mức phân bổ tại điểm a nêu trên không bao gồm:

- Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các Sở, ngành, đơn vị; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, Tổ công tác liên ngành; các Kế hoạch, Đề án của tỉnh; chi mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước mới được bổ sung biên chế; chi sửa chữa lớn trụ sở và phương tiện.

- Các khoản đặc thù mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các cơ quan có nhiệm vụ đặc thù như các cơ quan thuộc khối Đảng, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, tùy theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm, được xem xét bổ sung hỗ trợ một phần kinh phí để đảm bảo hoạt động.

d) Đối với Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban của Đảng:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các cơ quan khối Đảng theo quy định và các nhiệm vụ do Thường trực Tỉnh ủy quyết định bổ sung.

đ) Đối với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh:

Được đảm bảo cân đối ngân sách để thực hiện chế độ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Lạng Sơn và các chế độ, nhiệm vụ chi hoạt động khác của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh theo quy định. Đảm bảo phụ cấp đại biểu HĐND tỉnh theo quy định hiện hành.

e) Chi quản lý hành chính khác

Hàng năm, ngân sách dành một phần kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao. Căn cứ nhiệm vụ được UBND tỉnh giao cụ thể, sẽ tính toán bổ sung cho đơn vị ngoài định mức được phân bổ theo biên chế nêu trên từ nguồn này để đơn vị triển khai thực hiện.

2. Cấp xã

a) Đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương đối với cán bộ công chức cấp xã.

b) Định mức phân bổ chi thường xuyên được tính trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức chi quản lý hành chính không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm.

| Đơn vị | Định mức |
|--------------------------------|----------|
| Cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc | 32 |
| Cơ quan quản lý Nhà nước | 30 |

c) Định mức phân bổ tại điểm b nêu trên đảm bảo chi các nội dung sau:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan (khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng, vận hành trụ sở cơ quan, chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan và các khoản chi thường xuyên khác theo quy định).

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm (chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn;

tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát và các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên khác theo quy định).

- Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Ngoài định mức trên, mỗi đơn vị cấp xã còn được bổ sung thêm kinh phí để đảm bảo hoạt động của các đơn vị cấp xã có tính đến nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước tổng hợp và các cơ quan có nhiệm vụ đặc thù; thực hiện các chế độ quy định theo phân cấp như: chế độ hoạt động cấp ủy; chế độ định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Lạng Sơn, các chế độ, nhiệm vụ chi hoạt động khác của HĐND và UBND cấp xã theo quy định thăm hỏi của Mặt trận Tổ quốc và các nhiệm vụ khác phát sinh trên địa bàn cấp xã. Định mức phân bổ được tính theo tiêu chí dân số, cụ thể:

- Đơn vị cấp xã có dân số dưới 10.000 dân: 1.000 triệu đồng/năm.

- Đơn vị cấp xã có dân số từ 10.000 đến dưới 20.000 dân: 1.300 triệu đồng/năm.

- Đơn vị cấp xã có dân số từ 20.000 dân trở lên: 1.500 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ thêm xã biên giới: 200 triệu đồng/năm.

đ) Đảm bảo trợ cấp cán bộ cấp xã đã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước.

e) Người hoạt động không chuyên trách

Đảm bảo phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

g) Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ

- Kinh phí khoán hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều 6, Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh.

- Đảm bảo các chế độ:

+ Hỗ trợ đảm bảo chế độ chi hoạt động công tác Đảng các cấp theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

+ Hỗ trợ kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ Tài chính: mức 5 triệu đồng/ban/xã;

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với mức 2,5 triệu đồng/thôn/năm;

+ Kinh phí theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

3. Đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

a) Đối với hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ: ngân sách đảm bảo tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp theo quy định; hỗ trợ chi khác 15 triệu đồng/người/năm.

b) Đối với hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo quy định tại Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ được thực hiện trong phạm vi chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị; mức chi, cơ cấu chi được thực hiện theo văn bản hiện hành.

Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

1. Cấp tỉnh

a) Đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 23 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 22 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 21 |
| Trên 60 biên chế | 20 |

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

b) Đối với hoạt động sự nghiệp

- Chi chiếu phim phục vụ tại vùng đặc biệt khó khăn và chiếu phim nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ trong năm, mức chi căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao về số buổi chiếu bóng lưu động và đơn giá 01 buổi chiếu theo quy định.

- Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh ngoài định mức phân bổ trên, được bổ sung thêm: 10 triệu đồng/buổi biểu diễn tại các xã vùng sâu, vùng xa (vùng III) để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

- Chi nhuận bút cho các cơ quan báo chí: Báo và Đài Phát thanh Truyền hình Lạng Sơn, Tạp chí xứ Lạng.

- Hỗ trợ hoạt động của Trung tâm Văn hóa tỉnh, Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh, Thư viện tỉnh, Bảo tàng tỉnh, các đơn vị sự nghiệp văn hóa khác của tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do tỉnh giao.

- Chi hỗ trợ in ấn bản phẩm cho Hội Văn học nghệ thuật và Nhà báo, chi tổ chức kỷ niệm những ngày lễ lớn, lễ đón giao thừa hàng năm; kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chi hoạt động nghiệp vụ văn hóa khác.

- Hỗ trợ chi sự nghiệp gia đình.

(Định mức chi tại điểm a, b nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

2. Cấp xã

a) Định mức phân bổ cho mỗi đơn vị cấp xã là 60 triệu đồng/năm (trong đó chi cho Ban Chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mỗi đơn vị cấp xã là 6 triệu đồng/năm theo Thông tư 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch).

b) Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh như tuyên truyền, tổ chức các ngày hội, hoạt động văn hóa cộng đồng và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định trên địa bàn, mức 5 triệu đồng/thôn/năm.

3. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo khoản 1, 2 nêu trên, các đơn vị dự toán cấp tỉnh, cấp xã được phân bổ kinh phí để đảm bảo các chế độ khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh theo từng lĩnh vực quản lý.

Các nội dung chi có tính chất đặc thù sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện văn hóa trong năm; sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể; các nhiệm vụ khác theo quy định), thư viện, bảo tàng; phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh: căn cứ chế độ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương thực hiện.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, báo chí

1. Đảm bảo lương, phụ cấp các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 23 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 22 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 21 |
| Trên 60 biên chế | 20 |

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

2. Định mức phân bổ đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh (Báo và Đài phát thanh Truyền hình).

Đảm bảo lương, phụ cấp các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 26 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 25 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 24 |
| Trên 60 biên chế | 23 |

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

3. Định mức trên đã đảm bảo chi thường xuyên của đơn vị (chưa bao gồm kinh phí chi trả nhuận bút theo quy định hiện hành tại Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015 của UBND tỉnh ban hành chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, Bản tin, Đài Truyền thanh truyền hình cấp xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã được bố trí chi ở sự nghiệp văn hóa khác và chưa tính nguồn thu từ quảng cáo truyền hình và các nguồn thu khác theo quy định). Tiền nhuận bút được bố trí theo quy định hiện hành hằng năm tại sự nghiệp văn hóa.

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ chi bộ máy

Đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 23 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 22 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 21 |
| Trên 60 biên chế | 20 |

b) Hoạt động sự nghiệp

- Kinh phí tổ chức và tham gia các Đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong tỉnh, các giải khu vực, toàn quốc và các hoạt động thể dục, thể thao khác theo chỉ tiêu được giao và khả năng ngân sách của tỉnh.

- Kinh phí đào tạo vận động viên cấp tỉnh: 45 triệu đồng/người/năm.

- Kinh phí đào tạo vận động viên đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh: 21 triệu đồng/người/năm.

(Định mức chi tại điểm a, b nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

- Đối với các hoạt động thể dục, thể thao cơ sở: 12 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm, đảm bảo các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn.

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

2. Cấp xã

Đảm bảo các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn: 60 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm.

Điều 10. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ chi bộ máy

Đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 23 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 22 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 21 |

b) Sự nghiệp đảm bảo xã hội

- Đảm bảo chi theo quy định hiện hành cho các đối tượng chính sách, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh (bao gồm kinh phí hỗ trợ các Cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý).

- Chi các hoạt động đảm bảo xã hội khác theo nhiệm vụ được giao thuộc cấp tỉnh.

2. Cấp xã

a) Kinh phí cho các gia đình thuộc diện chính sách như: Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, cán bộ Lão thành cách mạng, cán bộ Tiền khởi nghĩa, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người thờ cúng liệt sĩ (trường hợp liệt sĩ không còn thân nhân); thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công giúp đỡ cách mạng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa

học, người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày đang hưởng trợ cấp hàng tháng, được thăm hỏi, động viên 2 lần (dịp 27/7 và Tết cổ truyền)/năm, mức quà tặng trị giá: 600.000 đồng/gia đình/lần.

b) Bố trí kinh phí đảm bảo xã hội khác: ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ các đối tượng cứu trợ xã hội đột xuất, cứu đói hàng năm do thiên tai mất mùa, hỗ trợ các gia đình bị thiên tai như cháy nhà, nhà bị sập hoặc mưa lũ cuốn trôi và các trường hợp khó khăn đột xuất khác theo quy định. Việc hỗ trợ được thực hiện căn cứ vào thực tế các đối tượng phát sinh trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn ngân sách để hỗ trợ.

c) Các nội dung không trong định mức phân bổ, giao trong dự toán hằng năm, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm: kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; kinh phí người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi; các chế độ chính sách đảm bảo xã hội khác theo quy định.

d) Hỗ trợ kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội: 50 triệu đồng/ đơn vị cấp xã/năm.

Điều 11. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Ngân sách đảm bảo nhiệm vụ chi được phân cấp tại cấp tỉnh, cấp xã cho các nhiệm vụ quốc phòng theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Trong đó hỗ trợ cấp xã: hỗ trợ theo tiêu chí dân số: 15.000 đồng/người/năm.

2. Đảm bảo kinh phí thực hiện theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 79/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách trong xây dựng, huy động lực lượng Dự bị động viên; Nghị định số 209/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng.

Điều 12. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Ngân sách đảm bảo nhiệm vụ chi được phân cấp tại cấp tỉnh, cấp xã cho các nhiệm vụ an ninh theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016

của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo thực hiện chế độ công an xã theo Pháp lệnh công an xã. Trong đó hỗ trợ cấp xã: hỗ trợ theo tiêu chí dân số: 15.000 đồng/người/năm.

2. Ngoài ra hỗ trợ bổ sung như sau:

a) Hỗ trợ các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự với định mức phân bổ: các xã: 35 triệu đồng/xã/năm; các phường: 50 triệu đồng/phường/năm.

b) Kinh phí chi trả phụ cấp cho lực lượng Trật tự an ninh ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND.

Điều 13. Định mức hỗ trợ quốc phòng, an ninh các xã biên giới

Ngoài định mức phân bổ tại Điều 11, Điều 12 trên, các xã biên giới được phân bổ thêm, cụ thể:

1. Chi quốc phòng được phân bổ thêm theo số xã biên giới và số km đường biên giới

a) Hỗ trợ theo số xã biên giới: 200 triệu đồng/xã/năm.

b) Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo số km đường biên giới với định mức: 5 triệu đồng/km đường biên giới/năm.

2. Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội được phân bổ thêm theo số xã biên giới và số km đường biên giới

a) Hỗ trợ theo số xã biên giới: 200 triệu đồng/xã/năm.

b) Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo số km đường biên giới, định mức: 8 triệu đồng/km đường biên giới/năm.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Mức phân bổ tối thiểu bằng mức Trung ương giao cho địa phương; căn cứ dự toán của Trung ương giao cho địa phương, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị tỉnh, cấp xã theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định phương án phân bổ theo quy định, đảm bảo mức phân bổ theo quy định.

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

1. Đối với sự nghiệp khác cấp tỉnh

Định mức phân bổ chi bộ máy: đảm bảo lương, các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 24 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 23 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 22 |
| Trên 60 biên chế | 21 |

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

2. Định mức phân bổ đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh (*Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch; Trung tâm Phát triển quỹ đất*).

Đảm bảo lương, phụ cấp các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế, cách tính định mức đảm bảo chi theo phương pháp lũy tiến biên chế, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

| Nội dung | Định mức |
|-----------------------|----------|
| Dưới 21 biên chế | 26 |
| Từ 21 đến 40 biên chế | 25 |
| Từ 41 đến 60 biên chế | 24 |
| Trên 60 biên chế | 23 |

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

3. Đối với sự nghiệp khác cấp xã

Trung tâm Dịch vụ công ích: đảm bảo lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương; chi khác tính theo định mức biên chế: 23 triệu đồng/biên chế/năm.

(Định mức chi nêu trên chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp).

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

a) Chi sự nghiệp giao thông cấp tỉnh

- Chi sửa chữa thường xuyên đối với đường tỉnh, đường nội bộ khu vực cửa khẩu và khu chức năng thuộc Khu kinh tế cửa khẩu: mức chi 35 triệu đồng/km/năm; chi sửa chữa thường xuyên đối với đường tỉnh (đường huyện sau sắp xếp chuyển thành đường tỉnh): mức chi 28 triệu đồng/km/năm.

- Chi sửa chữa đường tuần tra biên giới do cấp tỉnh quản lý: mức chi 30 triệu đồng/km/năm.

- Chi sửa chữa thường xuyên đối với đường Quốc lộ Trung ương giao tỉnh quản lý: phân bổ bằng mức trung ương giao cho địa phương; căn cứ dự toán của

trung ương giao cho địa phương, Sở Xây dựng chủ trì xây dựng phương án phân bổ định mức và dự toán ngân sách cho các đơn vị tỉnh, cấp xã theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

b) Chi sự nghiệp giao thông cấp xã

- Chi sửa chữa thường xuyên đường xã (đường tỉnh, đường huyện sau sắp xếp chuyển thành đường xã) đường đô thị do cấp xã quản lý: 28 triệu đồng/km/năm.

- Chi sửa chữa thường xuyên đường xã còn lại do cấp xã quản lý: mức chi 3,5 triệu đồng/km/năm.

- Chi sửa chữa hệ thống cầu trên đường giao thông nông thôn, gồm cầu dàn thép, cầu dầm bê tông cốt thép, cầu treo dân sinh: mức chi 01 triệu đồng/mét/năm.

c) Đối với chi sửa chữa định kỳ đường tỉnh, xã quản lý, đường tuần tra biên giới, đường Quốc lộ tỉnh quản lý và các tuyến đường khác theo phân cấp quản lý: căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, Sở Xây dựng xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền giao các đơn vị và các xã, phường triển khai thực hiện.

d) Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính

Kinh phí phân bổ cho cấp xã:

- Các phường: 12.000 triệu đồng.

- Xã Đồng Đăng: 10.000 triệu đồng.

- Xã Chi Lăng: 8.000 triệu đồng.

- Các xã: Hữu Lũng, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Thất Khê, Na Sầm, Lộc Bình, Đình Lập, Na Dương, Thái Bình: 5.000 triệu đồng.

- Các xã còn lại: 500 triệu đồng (Đối với các xã có khu dân cư do xã quản lý và chi trả sự nghiệp kiến thiết thị chính, trong năm bổ sung thêm theo thực tế phát sinh).

đ) Các khoản chi sự nghiệp kinh tế khác còn lại

Chi sự nghiệp kinh tế và các sự nghiệp khác còn lại, gồm: sự nghiệp nông, lâm nghiệp; thủy lợi, thủy sản; tài nguyên và sự nghiệp kinh tế khác không có định mức cụ thể: căn cứ theo chỉ tiêu kế hoạch giao của tỉnh, chế độ quy định hiện hành, hằng năm bố trí chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

e) Các nội dung không trong định mức phân bổ, giao trong dự toán hằng năm, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm: kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất lúa.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

Căn cứ nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của Trung ương phân bổ và tình hình thực tế sự nghiệp bảo vệ môi trường của toàn tỉnh, được thực hiện như sau:

1. Cấp tỉnh

Thực hiện chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của cấp tỉnh gồm: điều tra, quan trắc và phân tích môi trường, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; khắc phục sự cố và bảo vệ môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; xử lý chất thải; bảo đảm nước sạch, vệ sinh môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường khác do cấp tỉnh thực hiện.

2. Cấp xã

a) Chi cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; trên cơ sở khối lượng, nhiệm vụ được giao thực hiện trong năm và căn cứ đơn giá chi sự nghiệp môi trường, phân bổ kinh phí hợp lý cho cấp xã để thực hiện chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, công tác xử lý rác thải trên địa bàn... (không bao gồm khoản thu giá dịch vụ vệ sinh).

b) Ngoài ra, căn cứ điều kiện thực tế ngân sách tỉnh hỗ trợ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của cấp xã đảm bảo công tác tuyên truyền các ngày về môi trường thế giới, ngày nước thế giới và các ngày lễ, sự kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 17. Định mức phân bổ chi khác của ngân sách địa phương

1. Phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách hàng năm.

2. Phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách cấp xã bằng 0,5% tổng chi thường xuyên của ngân sách cấp xã.

3. Hỗ trợ thêm kinh phí chi khác với định mức 500 triệu đồng/xã/năm cho các xã: Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình, Đình Lập, Na Sầm, Thất Khê, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Đông Đăng.

Điều 18. Dự phòng ngân sách

Chi dự phòng: theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, mức chi dự phòng từ 2% - 5% tổng chi ngân sách mỗi cấp. Trên cơ sở số Bộ Tài chính phân bổ cho tỉnh hàng năm, ngân sách các cấp đảm bảo chi dự phòng như sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh được phân bổ trên khả năng nguồn ngân sách, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách hàng năm.

b) Ngân sách cấp xã được phân bổ 2% trên tổng chi cân đối ngân sách cấp xã.

Điều 19. Các quy định khác

1. Phân bổ kinh phí ngoài định mức chi thường xuyên.

Hàng năm ngân sách tỉnh dành kinh phí phân bổ ngoài định mức chi thường xuyên cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ hoạt động của các Ban Chỉ đạo: mức hỗ trợ được tính cụ thể căn cứ vào nhiệm vụ chi, tính chất hoạt động của từng Ban Chỉ đạo để bổ sung thêm ngoài định mức thường xuyên cho các cơ quan được giao nhiệm vụ làm công tác

thường trực.

b) Kinh phí Đại hội của các đoàn thể cấp tỉnh theo nhiệm kỳ; các nội dung phát sinh không thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện trong năm.

c) Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, kinh phí hoạt động do các tổ chức này tự đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức này nếu có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước theo các nguyên tắc sau đây:

- Đối với các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, được giao biên chế, ngân sách nhà nước đảm bảo tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương theo biên chế được UBND tỉnh giao (Hội Văn học nghệ thuật và Nhà báo, Liên minh Hợp tác xã, Hội Chữ thập đỏ, Hội Đông y); chi khác được tính theo định mức chi của đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ không được cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu biên chế: ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội theo khả năng ngân sách.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức Đại hội theo nhiệm kỳ được cấp có thẩm quyền đồng ý.

- Các tổ chức hội còn lại ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các hội cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ do tỉnh giao theo khả năng cân đối ngân sách.

d) Đối với các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo quy định của Chính phủ, định mức phân bổ trên là khoản ngân sách đảm bảo, đơn vị tự chủ động bố trí chi hợp lý, đúng chính sách, chế độ và thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ đã được đơn vị xây dựng theo quy định (trừ trường hợp chính sách chế độ thay đổi hoặc đơn vị được bổ sung nhiệm vụ mới).

đ) Đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập: định mức phân bổ trên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3) và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 4). Tùy theo từng tính chất, đặc thù, nhiệm vụ hoạt động và khả năng thu từ hoạt động sự nghiệp theo quy định của từng đơn vị, sẽ được tính toán cụ thể đảm bảo cân đối chi ngân sách bằng định mức chung đối với từng loại hình đơn vị.

2. Dân số của cấp xã; hệ số trượt giá của chỉ số giá tiêu dùng được xác định theo số liệu của Thống kê tỉnh thông báo.

3. Xã, thôn thuộc vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã thuộc vùng khó khăn: được xác định theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành. Đối với đơn vị hành chính cấp xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền thì thực hiện định mức bằng định mức của xã khu vực I.

4. Số người thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình cận nghèo được xác định theo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh (chuẩn nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025).

5. Đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ và hợp đồng khác theo quy định của pháp luật trong chỉ tiêu được UBND tỉnh giao: trên cơ sở nhu cầu phát sinh thực tế của đơn vị, ngân sách tỉnh hỗ trợ tiền lương, thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, phụ cấp (*trừ các khoản phụ cấp thuộc vùng đặc biệt khó khăn theo quy định*) và khoản đóng góp theo lương, trên cơ sở số người thực tế có mặt trong chỉ tiêu được UBND tỉnh giao.

6. Đối với kinh phí thi đua khen thưởng: thực hiện theo quy định hiện hành, hàng năm căn cứ khả năng cân đối nguồn ngân sách, tỉnh sẽ hỗ trợ các đơn vị, cấp xã tại dự toán giao hàng năm.

7. Đối với nguồn thu phí theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, trong đó tỉnh sẽ xem xét, hỗ trợ cho các đơn vị, cấp xã từng năm theo số tăng thu thực tế thực hiện.

8. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan quản lý cấp trên phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, trong đó phân rõ dự toán giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác; hoặc tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

9. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh và sự cần thiết của nhiệm vụ chi phát sinh tại cấp xã, ngân sách tỉnh xem xét, hỗ trợ kinh phí cho các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước./.